

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG LẺ)

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VNĐ)

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM (Số đã kiểm toán)
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		3,436,973,073,203	2.504.522.000.000
II	Tiền gửi tại NHNN		11,481,189,968,694	12.232.874.000.000
III	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		62,722,770,069,994	57.776.378.000.000
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		18,199,847,799,465	21.400.102.000.000
2	Cho vay các TCTD khác		44,859,367,526,981	36.559.223.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (***)	V.04	(336,445,256,452)	(182.947.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.01	107,682,000,000	
1	Chứng khoán kinh doanh		107,682,000,000	
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(***)			
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02	82,565,435,925	74.451.000.000
VI	Cho vay khách hàng		338,292,072,333,954	328.294.608.000.000
1	Cho vay khách hàng	V.03	344,376,216,484,735	331.935.534.000.000
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (***)	V.04	(6,084,144,150,781)	(3.640.926.000.000)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.05	78,057,273,646,467	72.419.108.000.000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		75,607,445,195,067	70.132.315.000.000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2,586,747,900,000	2.400.000.000.000
3	DP giảm giá chứng khoán đầu tư (***)		(136,919,448,600)	(113.207.000.000)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	5,636,152,781,079	5.345.575.000.000
1	Đầu tư vào công ty con		3,227,231,940,000	3.227.232.000.000

2	Vốn góp liên doanh		2,088,788,400,000	1.792.058.000.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết			
4	Đầu tư dài hạn khác		322,248,350,000	327.109.000.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)		(2,115,908,921)	(824.000.000)
IX	Tài sản cố định		5,838,309,879,321	5.252.374.000.000
1	Tài sản cố định hữu hình (a+b)		2,952,407,879,372	2.951.373.000.000
a	Nguyên giá TSCĐ		6,588,806,651,054	6.618.985.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(3,636,398,771,682)	(3.667.612.000.000)
2	Tài sản cố định thuê tài chính			
a	Nguyên giá TSCĐ			49.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)			(49.000.000)
3	Tài sản cố định vô hình		2,885,901,999,949	2.301.001.000.000
a	Nguyên giá TSCĐ		3,301,471,266,594	2.629.558.000.000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(415,569,266,645)	(328.557.000.000)
X	Bất động sản đầu tư			
a	Nguyên giá Bất động sản			
b	Hao mòn bất động sản			
XI	Tài sản có khác		22,588,902,941,053	19.292.803.000.000
1	Các khoản phải thu		10,119,561,111,416	9.343.716.000.000
2	Các khoản lãi, phí phải thu		9,850,715,818,706	7.826.510.000.000
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
4	Tài sản có khác		2,618,626,010,931	2.122.577.000.000
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (***)			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ		528,243,892,129,690	503.192.693.000.000
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.07	232,914,223,732	2.785.374.000.000
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.08	76,515,604,136,957	96.625.124.000.000

1	- Tiền gửi của các TCTD khác		12,847,444,000,876	19.983.733.000.000
2	- Vay các TCTD khác		63,668,160,136,081	76.641.391.000.000
III	Tiền gửi của khách hàng	V.09	329,548,566,913,689	289.597.481.000.000
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.02		
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		33,601,424,421,641	34.273.726.000.000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	15,516,654,019,890	28.669.229.000.000
VII	Các khoản nợ khác	V.11	23,564,132,981,396	18.471.977.000.000
1	Các khoản lãi, phí phải trả		5,512,782,721,979	3.597.721.000.000
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.12.2		
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		17,620,337,259,417	14.464.423.000.000
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		431,013,000,000	409.833.000.000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		478,979,296,697,305	470.422.911.000.000
VIII	Vốn và các quỹ	V.13	49,264,595,432,385	32.769.782.000.000
1	Vốn của TCTD		41,631,600,355,581	26.218.304.000.000
a	- Vốn điều lệ		32,661,443,480,000	26.217.545.000.000
b	- Vốn đầu tư XD CB			
c	- Thặng dư vốn cổ phần		8,970,156,875,581	759.000.000
d	- Cổ phiếu quỹ (***)			
e	- Cổ phiếu ưu đãi			
g	- Vốn khác			
2	Quỹ của TCTD		2,372,052,856,297	2.371.898.000.000
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		5,260,942,220,507	4.179.580.000.000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		528,243,892,129,690	503.192.693.000.000

I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VII.20	51,702,314,085,229	43.848.065.000.000
1	Cam kết bảo lãnh vay vốn		292,766,152,586	195.797.000.000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		32,131,316,558,852	27.284.378.000.000
3	Cam kết bảo lãnh khác (TT. T.hiện HĐ. Dự thầu. #)		19,278,231,373,791	16.367.890.000.000
II	Các cam kết đưa ra		11,426,961,002,168	11.932.157.000.000
1	Cam kết cho vay không huỷ ngang		885,777,256,332	
2	Cam kết khác		10,541,183,745,836	11.932.157.000.000

Hà nội. ngày 8 tháng 11 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

KT.Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc







Lê Thị Thanh Minh

Nguyễn Hải Hưng



ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP CT VIỆT NAM

Mẫu số: B03/TCTD

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG LẺ)

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VNĐ)

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ : 03		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi & các khoản thu nhập tương tự	VI.14	10,726,384,741,686	11,273,681,977,599	33,488,217,741,686	38,535,607,977,599
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	6,178,367,665,922	6,707,574,447,176	19,865,913,665,922	25,133,933,447,176
I	Thu nhập lãi thuần		4,548,017,075,764	4,566,107,530,423	13,622,304,075,764	13,401,674,530,423
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		491,703,644,209	406,364,696,684	1,360,018,644,209	1,194,832,696,684
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		131,764,984,816	142,238,925,782	393,481,984,816	372,006,925,782
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		359,938,659,393	264,125,770,902	966,536,659,393	822,825,770,902
III	Lãi /lỗ thuần từ hoạt động KD ngoại hối		92,139,019,656	85,336,213,144	161,824,019,656	272,895,213,144
IV	Lãi /lỗ thuần từ mua bán CK Kinh doanh	VI.16	3,026,873,028		3,060,873,028	
V	Lãi /lỗ thuần từ mua bán C.khoán đầu tư	VI.17	(299,378,479)	(6,539,919,287)	93,650,621,521	42,138,080,713
5	Thu nhập từ hoạt động khác		786,331,652,897	248,634,893,300	1,400,675,652,897	800,743,893,300
6	Chi phí hoạt động khác		74,971,890,309	17,930,572,862	268,301,890,309	44,064,572,862
VI	Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác		711,359,762,588	230,704,320,438	1,132,373,762,588	756,679,320,438
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VI.18	35,833,658,807	124,579,188,880	325,926,658,807	346,460,188,880
VII I	Chi phí hoạt động	VI.19	2,122,232,294,363	1,635,156,743,193	6,696,225,294,363	6,932,456,743,193
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3,627,783,376,394	3,629,156,361,307	9,609,451,376,394	8,710,216,361,307

	trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng					
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	782,611,458,194	451,869,456,722	2,617,895,458,194	2,750,993,456,722	
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	2,845,171,918,200	3,177,286,904,585	6,991,555,918,200	5,959,222,904,585	
7	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	707,991,218,427	763,176,678,926	1,684,281,218,427	1,403,190,678,926	
8	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại					
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	707,991,218,427	763,176,678,926	1,684,281,218,427	1,403,190,678,926	
XIII	Lợi nhuận sau thuế	2,137,180,699,773	2,414,110,225,659	5,307,274,699,773	4,556,032,225,659	
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Hà nội. ngày 8 tháng 11 năm 2013

Lập bảng

Nlep

Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

Huu

Nguyễn Hải Hưng

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG LẺ)

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt nam (VNĐ)

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		31,456,044,150,934	37,757,426,752,921
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(17,951,871,789,584)	(26,130,158,143,126)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		965,866,323,211	823,015,549,027
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		371,522,446,666	283,971,868,352
5	Thu nhập/(chi phí) khác		313,984,490,083	(23,593,284,664)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		818,521,152,194	754,977,741,940
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(6,516,199,266,236)	(6,598,133,118,686)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(1,490,603,128,272)	(1,295,531,055,622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			7,967,264,378,996	5,571,976,310,142
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(8,537,373,214,981)	(4,685,304,120,002)
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(4,959,000,095,067)	(1,436,440,144,303)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(8,114,435,925)	(51,769,087,280)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(12,440,682,484,735)	(7,671,269,020,224)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản			
14	(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động		(1,123,200,649,131)	(547,085,551,830)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ & NHNN		(2,552,459,776,268)	(26,921,384,927,771)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(20,109,519,863,043)	(12,845,690,640,276)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng bao gồm cả Kho bạc Nhà nước		39,951,085,913,689	14,502,128,909,168
18	Tăng/(Giảm) phát hành GTCG (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động TC)		(13,152,574,980,110)	2,656,181,837,457

19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(672,301,578,359)	(93,705,350,145)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		3,321,960,567,343	1,616,386,356,204
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)			(156,326,954)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12,314,916,217,591)	(29,906,131,755,814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm TSCĐ (*)		(1,551,729,273,474)	(4,916,650,338,862)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2,876,957,419	3,684,411,156
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(5,008,837,108)	(186,737,994)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)			
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư(*)			
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		(296,869,750,000)	(542,528,610,000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		5,000,000,000	
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		498,372,742,407	227,880,582,807
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,347,358,160,756)	(5,227,800,692,893)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		15,413,296,466,313	
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay vốn dài hạn khác			
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)			
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		(4,194,807,259,200)	(79,532,000)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)			
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động T/chính		11,218,489,207,113	(79,532,000)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2,443,785,171,234)	(35,134,011,980,707)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	VII.34	59,182,486,000,000	74,011,470,000,000
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(2,370,675,404)	(5,510,606,243)

VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	VII.34	56,736,330,153,362	38,871,947,413,050
-----	--	--------	--------------------	--------------------

Hà nội. ngày 8 tháng 11 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Nlu

Huu



Lê Thị Thanh Minh

Nguyễn Hải Hưng

Nguyễn Tuấn Du

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG LẺ)**Quý 3 năm 2013****I. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam****1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:**

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, hoặc viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “Vietinbank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của Vietinbank là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	2.105.442.944	64.46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	1.160.701.404	35.54%
Tổng	3.266.144.348	100%

3. Thành phần Hội đồng Quản trị:

Họ Tên	Chức danh
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Nghỉ hưu từ ngày 13/07/2013)
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Đỗ Thị Thuý	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Bắc	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Cát Quang Dương	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Michael Knight Ison	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Huy Thông	Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2013)
Ông Hiroyuki Nagata	Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2013)
Ông Go Watanabe	Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2013)

4. Thành phần Ban điều hành:

Họ Tên	Chức danh
Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc

Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc (Chuyển công tác ngày 26/08/2013)
Ông Trần Kiên Cường	Phó Tổng Giám đốc (Thời giữ chức Phó Tổng Giám đốc từ ngày 21/02/2013)
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

5. Trụ sở chính: VietinBank có Trụ sở chính tại số 108 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội - Việt Nam. Thời điểm 30/09/2013 VietinBank có một (1) Trụ Sở chính; một (1) Sở giao dịch; bốn (4) đơn vị sự nghiệp; hai (2) văn phòng đại diện trong nước; (1) một văn phòng đại diện nước ngoài (tại Myanma); một trăm bốn tám (148) Chi nhánh trong nước và 3 chi nhánh tại nước ngoài (Trong đó có 2 chi nhánh tại Đức và 1 chi nhánh tại Lào); 7 Công ty con.

6. Công ty con: Tại ngày 30/09/2013, VietinBank có 7 công ty con như sau:

Tên Công ty	Quyết định thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ% sở hữu của VietinBank
Công ty CP Chứng khoán NH TMCPCT VN	107/UBCK-GP ngày 01/07/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	75.6%
Công ty Khai thác tài sản NHTMCPCT VN	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
Công ty Bảo hiểm NH TMCPCT VN	Giấy phép thành lập số 21GP/KDBH ngày 12 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
Công ty cho thuê tài chính NH TMCPCT VN	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	100%
Công ty TNHH MTV vàng bạc đá quý	Số 0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh, sản xuất gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý Quỹ	100%
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	100%

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên của VietinBank tại ngày 30/09/2013 là 19.091 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán quý III của Vietinbank bắt đầu từ ngày 01/07 đến ngày 30/09.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.
- Các Báo cáo tài chính Riêng lẻ của VietinBank được lập theo đơn vị đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính Riêng lẻ được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính Riêng lẻ được lập theo Hệ thống kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các quyết định sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng lẻ và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại VietinBank

1. Chuyển đổi tiền tệ:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh:

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ đánh giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán:
 - + Đối với USD được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố.

+ Đối với các loại ngoại tệ khác được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản do Vietinbank công bố.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina Bank bằng đồng Đô La Mỹ (USD), được hạch toán bằng đồng Việt nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1 Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của HĐ và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của HĐ kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.2 Hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của HĐ và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu HĐ quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của HĐ quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.3 Hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Tại ngày hiệu lực của HĐ, giá trị Hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện HĐ hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lượt đi và tỷ giá hoán đổi lượt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.

- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho

vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD và các QĐ sửa đổi bổ sung.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng rủi ro tín dụng thuần của khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ (-) giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các TCTD khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5/2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Dự phòng được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Điều 19 của Quyết định 493 quy định, các TCTD nhà nước được phép lên kế hoạch về việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung và báo cáo NHNN, Bộ Tài chính nhưng phải đảm bảo trích lập đủ dự phòng trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Chi tiết tính toán dự phòng và số dự phòng VietinBank thực tế hạch toán cho đến thời điểm 30/09/2013 được trình bày ở Thuyết minh số V.4.

- Cơ sở xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Dự phòng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493 Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như khoản nợ xấu được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Vietinbank phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được Vietinbank mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** Theo qui định của Chuẩn mực kế toán thì chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập BCTC. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:**

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Vietinbank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- **Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư:**

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Kế toán tài sản vô hình

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao

2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Nhãn hiệu hàng hoá	5 năm
4	Phần mềm máy vi tính	5 năm
5	Tài sản cố định vô hình khác	2 năm – 5 năm

8. Kế toán lợi thế thương mại

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.
- Lợi thế thương mại được NH phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

9. Kế toán tài sản cố định hữu hình

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 50 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 20 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 30 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm – 10 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm – 25 năm

- NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết theo quy định của HĐQT. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

* Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch

- Thuê hoạt động:

+ Khi NH là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi NH là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi NH là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi NH là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank.

*** Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:**

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của Vietinbank. Trường hợp Vietinbank không mua lại TS thuê trong HĐ thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

12.1. Dự phòng: Được trình bày tại điểm 4 (Kế toán đối với cho vay khách hàng) nêu trên.

12.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoại bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ L/C (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng, các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Vietinbank đánh giá.

13. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

13.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Từ ngày 01/05/2013 Vietinbank áp dụng quy chế tiền lương mới theo hệ thống bậc công việc. Theo đó, các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên được thực hiện như sau:

- Nhân viên Vietinbank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ quỹ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội, Vietinbank sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên theo mức lương đóng bảo hiểm do Vietinbank xây dựng và đăng ký với cơ quan Bảo hiểm. Mức lương đóng bảo hiểm được quy định cho từng bậc công việc trong hệ thống Vietinbank.

- Người lao động khi nghỉ chế độ hưu trí được trợ cấp bằng 2 tháng lương tính theo mức lương cứng thực tế được nhận của 6 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu. Nguồn chi trả từ quỹ lương chung của Vietinbank.

- Người lao động nghỉ việc theo chính sách sắp xếp lại lao động của Vietinbank được hưởng chế độ theo quy định của BHXH gồm : chi trả trợ cấp một lần (đối với trường hợp không đủ điều kiện nghỉ hưu và người lao động có nguyện vọng hưởng trợ cấp một lần); Hưởng lương hưu hàng tháng (đối với trường hợp đủ điều kiện nghỉ hưu). Ngoài ra còn được hưởng chế độ hỗ trợ vật chất của Vietinbank gồm : trợ cấp ½ tháng lương đóng BHXH cho mỗi năm công tác; trợ cấp ½ tháng lương đóng BHXH cho mỗi tháng nghỉ trước tuổi nhưng tối đa không quá 48 tháng.

- Đối với lao động chấm dứt hợp đồng, sa thải: Các khoản tiền lương, phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được Vietinbank chi trả dứt điểm theo quy định tại thời điểm có hiệu lực của văn bản thông báo, Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động, sa thải của cấp có thẩm quyền. Mức lương trợ cấp là mức lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

13.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện, trợ cấp mất việc, trợ cấp thất nghiệp:

- **Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** Theo Điều 42 Bộ Luật lao động và Nghị định 39/2003/NĐ-CP sửa đổi ngày 02/04/2002, NH có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng ½ tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các phụ cấp lương (nếu có) tính đến 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

- **Trợ cấp mất việc:** Theo Điều 17 của Bộ Luật lao động, Vietinbank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Vietinbank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng 01 tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn 02 tháng lương.

Nhân viên Vietinbank khi nghỉ việc theo chính sách sắp xếp lại lao động của VietinBank được hưởng trợ cấp bằng 1,5 tháng lương cho 01 năm công tác và 0,5 tháng lương cho mỗi tháng nghỉ việc trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng). Ngoài ra còn được tính yếu tố giá cả theo khu vực: 10% trên tổng số tiền được trợ cấp đối với khu vực TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, 5% trên tổng số tiền được trợ cấp đối với khu vực TP loại I và TP loại II.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và Điều 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các Thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính, Vietinbank phải trích lập quỹ dự phòng mất việc làm cho nhân viên từ 1%/năm đến 3%/năm trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Thực hiện thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 Hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01/01/2009 VietinBank thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để nộp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Trong trường hợp người lao động mất việc làm sẽ được hưởng trợ cấp từ Quỹ trợ cấp thất nghiệp của BHXH.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

14.1. Thuế thu nhập hiện hành:

Tài sản và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được tính bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

14.2. Thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và Luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Vietinbank chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Vietinbank có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp của Vietinbank được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với GTCG Vietinbank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

16. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Ngày 20 tháng 07 năm 2012 Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 15 tháng 09 năm 2012. Theo đó, năm 2012 Vietinbank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Vietinbank.

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của NH và chỉ tiếp tục trích nộp tới khi bằng 25% vốn điều lệ của NH.

- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở ý kiến đồng ý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thống nhất với Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.

17. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro của TCTD:

Theo công văn số 1166/CV-KTTC2 ngày 03/09/2003 của NHNN hướng dẫn “Hạch toán nghiệp vụ uỷ thác cho vay vốn của các TCTD”, các TCTD uỷ thác cho vay vốn phải hạch toán số tiền uỷ thác cho vay đã chuyển cho TCTD nhận uỷ thác như khoản phải thu; Hạch toán kịp thời số tiền mà TCTD nhận uỷ thác đã cho vay (giải ngân) đối với khách hàng vào tài khoản cho vay thích hợp và trích lập, sử dụng dự phòng cho vay theo đúng quy định.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị : Triệu đồng)

1. Chứng khoán kinh doanh :

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	107.682	
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	107.682	
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành		
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
Tổng	107.682	

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tai ngày cuối kỳ			
1- Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		82.565	
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		71.369	
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		11.739	
- Giao dịch tương lai tiền tệ			543
2- Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tai ngày đầu kỳ (Số đã kiểm toán)			

1- Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		74.451	
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		60.108	
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		14.343	
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2- Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	341.424.063	329.347.874
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	447.305	310.324
Cho thuê tài chính	-	
Các khoản trả thay khách hàng	86.323	55.999
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1.352.010	1.588.599
Cho vay uỷ thác khác	-	
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.024.722	584.576
Cho vay theo chỉ định của chính phủ	41.792	48.161
Nợ cho vay được khoan & nợ chờ xử lý	1	1
Tổng	344.376.216	331.935.534

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	334.522.291	325.990.347
Nợ cần chú ý	1.465.520	1.100.327
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.534.627	971.437
Nợ nghi ngờ	1.508.966	1.775.159
Nợ có khả năng mất vốn	5.344.812	2.098.264
Tổng	344.376.216	331.935.534

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số đã kiểm toán)
Nợ ngắn hạn	202.922.059	200.363.021
Nợ trung hạn	32.153.454	33.089.834
Nợ dài hạn	109.300.703	98.482.679
Tổng	344.376.216	331.935.534

4. Đối với sự thay đổi (Tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này (2013)		
Số dư đầu kỳ (Số đã kiểm toán 2012)	2.803.412	1.430.294
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	843.753	3.147.046
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(384.094)	(988.809)
Số dư cuối kỳ (30-09-2013)	3.263.071	3.588.531

Số dư dự phòng tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2013 là: 6.851.602 Triệu đồng
 Trong đó : Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng : 6.084.144 Triệu đồng
 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng: 431.013 Triệu đồng
 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD : 336.445 Triệu đồng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ trước (2012)		
Số dư đầu kỳ (Số đã kiểm toán 2011)	2.455.221	1.007.233
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	780.290	4.429.985
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(508.824)	(1.950.451)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)		
Số dư cuối kỳ (30-09-2012)	2.726.687	3.486.766

Số dư dự phòng tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2012 là: 6.213.453 Triệu đồng
 Trong đó : Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng : 5.662.635 Triệu đồng
 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng: 408.032 Triệu đồng
 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD : 142.786 Triệu đồng

5. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số đã kiểm toán)
a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	75.607.445	70.132.315
<i>Chứng khoán Nợ</i>	75.445.534	69.970.404
- Chứng khoán Chính phủ	46.073.030	44.518.303
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành	3.164.593	2.565.070
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	26.207.911	22.887.031
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
<i>Chứng khoán Vốn</i>	161.911	161.911
- Chứng khoán Vốn do các TCTD # p.hành	16.888	16.888
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	145.023	145.023
- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	(136.919)	(113.207)

c. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.586.748	2.400.000
- Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành		200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	386.748	
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
d. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)		
Tổng	78.057.274	72.419.108

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số đã kiểm toán)
Đầu tư vào công ty con	3.227.232	3.227.232
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.088.788	1.792.058
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	322.248	327.109
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(2.116)	(824)
Tổng	5.636.152	5.345.575

- Danh sách các công ty liên doanh quan trọng:

Tên	Số cuối kỳ		Số đầu năm (Số đã kiểm toán)	
	Giá trị ghi sổ	% sở hữu	Giá trị ghi sổ	% sở hữu
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	50%	1.392.058	50%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VTB AVIVA	400.000	50%	400.000	50%
Tổng cộng	2.088.788		1.792.058	

- Đầu tư góp vốn dài hạn khác:

Tên	Số cuối kỳ		Số đầu năm (số đã kiểm toán)	
	Giá trị ghi sổ	% sở hữu	Giá trị ghi sổ	% sở hữu
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	313.146	10.38%	313.007	10.38%
Quỹ Tín dụng Nhân dân TW			5.000	0.25%

Đầu tư vào các tổ chức kinh tế				
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	1.140	0.90%	1.140	0.90%
Công ty CP Đầu tư PCB	7.962	9.84%	7.962	9.84%
Tổng cộng	322.248		327.109	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số đã kiểm toán)
a. Vay NHNN	65.967	2.618.002
Vay theo hồ sơ tín dụng	23.537	
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các GTCG		2.570.924
Vay cầm cố các giấy tờ có giá		
Vay thanh toán bù trừ		
Vay hỗ trợ đặc biệt		
Vay khác	1.614	1.614
Nợ trong hạn (vay NHNN bằng ngoại tệ)	29.958	34.606
Nợ quá hạn	10.858	10.858
b. Vay Bộ Tài chính		
c. Các khoản nợ khác (Tiền gửi Thanh toán của KBNN)	166.947	167.372
Tổng	232.914	2.785.374

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số đã kiểm toán)
1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	12.847.444	19.983.733
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.930.074	9.086.668
- Bằng VND	1.209.193	1.090.027
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.720.881	7.996.641
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7.917.370	10.897.065
- Bằng VND	4.241.750	9.261.157
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.675.620	1.635.908
2 Vay các TCTD khác	63.668.160	76.641.391
- Bằng VND	33.392.420	38.675.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	30.275.740	37.966.391
- Vay chiết khấu, TCKTP & GTCG		

Tổng tiền, vàng gửi và vay của các TCTD khác	76.515.604	96.625.124
---	-------------------	-------------------

9. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số đã kiểm toán)
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	47.581.698	53.518.942
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	37.673.782	44.502.873
- Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	9.907.916	9.016.069
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	271.422.187	226.356.297
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	248.826.402	207.599.363
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ng.tệ	22.595.785	18.756.934
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.343.829	2.111.658
Tiền gửi ký quỹ	8.200.853	7.610.584
Tổng	329.548.567	289.597.481

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp):

Loại GTCG	Kỳ phiếu do NHCT P. hành	Trái phiếu vô danh do NHCT P.hành	Trái phiếu hữu danh do NHCT P.hành	Chứng chỉ tiền gửi do NHCT P.hành	Công cụ nợ khác	Tổng cộng
DƯỚI 12 THÁNG						
<i>Mệnh giá</i>	2.812			903.602		906.414
<i>Chiết khấu</i>						
<i>Phụ trội</i>						
TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM						
<i>Mệnh giá</i>		5.259.170	65	9.389.499		14.648.734
<i>Chiết khấu</i>		(38.494)				(38.494)
<i>Phụ trội</i>						
TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN						
<i>Mệnh giá</i>						

<i>Chiết khấu</i>						
<i>Phụ trội</i>						
Tổng cộng	2.812	5.220.676	65	10.293.101		15.516.654

11. Các khoản nợ khác:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số đã kiểm toán)
1 Các khoản lãi phí phải trả	5.512.783	3.597.721
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
3 Các khoản phải trả và công nợ khác (*)	17.620.337	14.464.423
- Các khoản phải trả nội bộ	1.775.100	3.009.706
- Các khoản phải trả bên ngoài	15.845.237	11.454.717
4 Dự phòng rủi ro khác	431.013	409.833
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động Không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	431.013	409.833
Tổng	23.564.133	18.471.977

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ (Số đã kiểm toán)	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số p.nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT theo PP khấu trừ trực tiếp	(86.497)	81.097	84.060	(89.460)
2. Thuế tiêu thu đặc biệt				
3. Thuế TNDN	506.230	1.681.473	1.490.603	697.100
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác	53.947	350.848	351.520	53.275
Tổng cộng	473.680	2.113.418	1.926.183	660.915

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng:

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ (Số đã kiểm toán)	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	26.217.545	6.443.898		32.661.443
2. Thặng dư vốn cổ phần	759	8.969.398		8.970.157
3. Cổ phiếu quỹ				
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6. Quỹ đầu tư phát triển				
7. Quỹ dự phòng tài chính	1.645.811	155		1.645.966
8. Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	726.087			726.087
9. Quỹ khác thuộc VCSH				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	4.179.580	5.307.275	4.225.913	5.260.942
11. Lợi ích của cổ đông tối thiểu				
12. Vốn chủ sở hữu khác				
Tổng cộng	32.769.782	20.720.726	4.225.913	49.264.595

Ghi chú:

* *Vốn điều lệ tăng trong kỳ 6.443.898 là do NHCT bán 20% cổ phần cho BTMU (Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ).*

* *Thặng dư vốn cổ phần tăng 8.969.398 là khoản thặng dư do bán cổ phần cho BTMU.*

* *Quỹ dự phòng Tài chính tăng 155 là do trích bổ sung quỹ của kỳ trước.*

* *Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:*

Số tăng trong kỳ : 5.307.275

- Lợi nhuận thực hiện trong kỳ : 5.307.275

Số giảm trong kỳ: 4.225.913

- Giảm do điều chỉnh lãi dự thu: 8.350

- Do điều chỉnh tăng nghĩa vụ thuế: 11.205

- Trả cổ tức năm 2012 theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông : 4.194.807

- Các điều chỉnh giảm khác: 11.551

* Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2013 giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do thu nhập góp vốn mua cổ phần giảm, Chi phí hoạt động tăng và tăng chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

13.2 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

- *Trái phiếu chuyển đổi*

- *Cổ phiếu ưu đãi*

13.3 Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.266.144.348	2.621.754.537
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong năm	644.389.811	
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	664.389.811	

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.266.144.348	2.621.754.537
+ Cổ phiếu phổ thông	3.266.144.348	2.621.754.537
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ Trước
Thu nhập lãi tiền gửi	544.141	1.578.201
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	26.428.305	30.417.898
Thu lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	6.513.771	6.535.590
+ Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh (Phần lãi KD CK Nợ)		
+ Thu lãi từ chứng khoán đầu tư (Phần lãi đầu tư CK Nợ)	6.513.771	6.535.590
Thu nhập lãi cho thuê tài chính		
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.001	3.919
Tổng	33.488.218	38.535.608

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ Trước
Trả lãi tiền gửi	15.378.615	19.634.228
Trả lãi tiền vay	2.828.988	4.350.016
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.656.050	1.140.711
Trả lãi tiền thuê tài chính		
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.261	8.978
Tổng	19.865.914	25.133.933

16. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ Trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán Kinh doanh	3.061	

Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí về dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	3.061	

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ Trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	117.363	42.138
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư		
Chi phí về dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	23.712	
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	93.651	42.138

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần :

	Kỳ này	Kỳ Trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	325.927	346.460
Từ chứng khoán vốn đầu tư	1.475	8.349
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	324.452	338.111
Tổng	325.927	346.460

19. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	Kỳ Trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	34.431	55.420
2. Chi phí cho nhân viên:	3.277.451	2.956.559
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	2.971.864	2.700.960
- Các khoản chi đóng góp theo lương	141.143	118.780
- Chi trợ cấp	60.857	26.829
- Chi công tác xã hội	1.062	1.195
3. Chi về tài sản:	1.181.808	1.427.312
<i>Trong đó: Khấu hao TSCĐ</i>	635.486	616.411
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.999.338	2.339.683
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	85.849	87.587

- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	16.542	6.465
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	201.905	152.659
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	1.292	824
7. Chi hoạt động khác		
Tổng	6.696.225	6.932.457

VII- Các thông tin khác

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể:

- Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số đã kiểm toán)
1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	51.702.314	43.848.065
Cam kết bảo lãnh vay vốn	292.766	195.797
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32.131.317	27.284.378
Cam kết bảo lãnh khác (T.toán. T.hiện hợp đồng. dự thầu. khác)	19.278.231	16.367.890
2. Các cam kết đưa ra	11.426.961	11.932.157
Cam kết cho vay không huỷ ngang	885.777	
Cam kết khác	10.541.184	11.932.157

21. Giao dịch với các bên liên quan:

21.1 Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan từ 01/01/2013 đến 30/09/2013:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi từ NHNN	(751.684)
NHNN Việt nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay từ NHNN	(2,552,035)
Cty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Tăng tiền gửi tại NHCT	750.834
Cty Quản lý và Khai thác tài sản NHCT	Công ty con	Tăng tiền gửi tại NHCT	33.973
Cty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Giảm tiền gửi tại NHCT	(135.414)
Cty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tăng tiền vay tại NHCT	98.000
Cty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Giảm tiền gửi tại NHCT	(3.511)
Cty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Giảm tiền vay tại NHCT	(191.370)
Cty Vàng bạc đá quý NHCT	Công ty con	Giảm tiền gửi tại NHCT	(93.062)
Cty Quản lý Quỹ NHCT	Công ty con	Tăng tiền gửi tại NHCT	116.741
Cty chuyển tiền toàn cầu	Công ty con	Giảm tiền gửi tại NHCT	(4.258)

21.2 Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan cuối kỳ tại thời điểm 30/09/2013.

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
---------------	---------	---------------	----------	----------

NHNN VN	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán. tiền gửi dự trữ bắt buộc	11.481.190	
NHNN VN	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN		65.967
Cty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		1.446.502
Cty Quản lý và Khai thác tài sản NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		64.366
Cty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tiền gửi. tiền ký quỹ, Tiền vay tại NHCT	98.000	326.856
Cty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Tiền gửi. tiền vay tại NHCT	125.350	712
Cty Vàng bạc đá quý NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		150.419
Cty Quản lý Quỹ NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		314.898
Cty Chuyển tiền toàn cầu	Công ty con			62.534

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng.

Phân tích theo khu vực	Tổng dư nợ cho vay (Tài sản)	Tổng tiền gửi (Công Nợ)	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
1	2	3	4	5	6
Trong nước	388.210.862	341.758.828	65.090.997	82.565	78.301.875
Nước ngoài	1.024.722	804.130			
Tổng	389.235.584	342.562.958	65.090.997	82.565	78.301.875

23. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ (Số đã kiểm toán)
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.436.973	2.504.522
Tiền gửi tại NHNN	11.481.190	12.232.874
Đầu tư vào tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN		
Tiền, vàng gửi, vay tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	37.279.607	40.717.090
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	4.538.560	3.728.000
Tổng	56.736.330	59.182.486

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

24. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

Thuyết minh về chính sách, hạn mức rủi ro, công cụ để quản lý rủi ro:

Trong quý III năm 2013, tăng trưởng kinh tế toàn cầu vẫn chưa nhiều khả quan, trong khi Trung Quốc có những kết quả bước đầu thể hiện phục hồi tăng trưởng kinh tế, đã tăng trưởng tại các nước khu vực Châu Âu và Mỹ vẫn yếu. Việc chính phủ Mỹ gặp khó khăn khi không đạt được thỏa thuận về nâng trần nợ công thực sự tác động đến nền kinh tế Mỹ nói riêng và kinh tế toàn cầu nói chung.

Báo cáo cập nhật tình hình kinh tế Đông Á - Thái Bình Dương Quý III của Ngân hàng Thế giới (WB) khẳng định, nền kinh tế Việt Nam đang rơi vào thời kỳ tăng trưởng chậm dài nhất kể từ khi bắt đầu đổi mới vào thập niên 1980 tới nay. Tăng trưởng GDP giảm từ 6,4% năm 2010 xuống 6,2% năm 2011 và 5,2% năm 2012. Tuy nhiên, Báo cáo này cũng nhận định kinh tế vĩ mô của Việt Nam đã cải thiện và tương đối ổn định. Lạm phát giảm liên tục trong vòng 2 năm qua và dừng ở mức 7,3% vào tháng 7/2013 (lạm phát tính theo năm), cán cân thương mại thặng dư nhờ xuất khẩu tăng nhanh, tỷ giá ổn định, dự trữ ngoại tệ tăng từ 1,6 tháng nhập khẩu vào cuối năm 2011 lên 2,8 tháng trong quý I/2013. WB cho rằng ổn định vĩ mô Việt Nam đạt được gần đây đã giúp Việt Nam vượt qua được những sóng gió, bất ổn vừa qua của kinh tế toàn cầu.

Trước bối cảnh kinh tế toàn cầu và khu vực, thị trường tài chính Ngân hàng trong nước cũng có nhiều biến động: Về biến số lãi suất, sau gần 1 năm lãi suất liên tục giảm, mặt bằng lãi suất Quý III bắt đầu tăng nhẹ ở đầu huy động vốn trên thị trường 1 và tăng nhanh ở lãi suất trên thị trường liên ngân hàng. Tháng 7, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm tăng mạnh từ mức dưới 1 % lên mức 3% và giữ quanh mức này tới hết Quý III. Mặt bằng tăng lãi suất trong Quý III một phần đến từ việc tín dụng toàn hàng đã bắt đầu khởi sắc. Tính tới 18/9, tín dụng toàn hàng đã tăng trưởng 5,83% so với cuối năm 2012. Về cuối năm, theo ảnh hưởng yếu tố mùa vụ, nhu cầu thanh toán VNĐ sẽ tăng và sẽ gây ra căng thẳng thanh khoản ngắn hạn, vì vậy, lãi suất sẽ có chiều hướng tiếp tục tăng. Về biến số tỷ giá, dự trữ ngoại tệ của Nhà nước tăng và hầu như luôn đạt hơn 12 tuần nhập khẩu, tuy nhiên, tỷ giá đã xuất hiện dấu hiệu căng thẳng cục bộ trong thời gian đầu tháng 7 khi xuất hiện nhu cầu ngoại tệ lớn từ Khách hàng xăng dầu và tín đồn trên thị trường về việc NHNN có thể điều chỉnh tăng tỷ giá; Tuy nhiên, kể từ giữa Quý III, tỷ giá trở lại ổn định và giảm nhẹ trên cả thị trường chính thức và thị trường tự do. Về thị trường vàng, nhờ các phiên đấu thầu bán vàng thường xuyên của NHNN và ảnh hưởng từ sự ổn định giá vàng trên thị trường quốc tế; giá vàng trong nước Quý III tương đối ổn định quanh mức 37,5 triệu đồng, giữ khoảng cách với giá vàng thế giới khoảng 3 triệu đồng/lượng.

Tiếp tục thực hiện theo định hướng đã xác định trong năm trước, Vietinbank đã thực hiện chính sách quản lý rủi ro theo hướng thận trọng nhằm bảo đảm chiến lược kinh doanh an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững. Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính, gồm các công cụ tài chính liên quan đến sản phẩm ngoại hối (giao ngay, hoán đổi và kỳ hạn), các sản phẩm phái sinh như hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất ... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp (KHDN) thuộc các lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm, KHDN và các khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh. Ngoài ra, trong quý III năm 2013, Vietinbank cũng tiếp tục đẩy mạnh sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt, đầu tư vào các tài sản lỏng như trái phiếu chính phủ, trái phiếu KBNN góp phần gia tăng lợi nhuận của Ngân hàng và đảm bảo phục vụ mọi nhu cầu về quản lý rủi ro lãi suất và thanh khoản của Ngân hàng.

Để thực hiện theo chuẩn mực quốc tế đưa Vietinbank thành một ngân hàng hiện đại ngang tầm khu vực và trên thế giới, trong quý III năm 2013, Vietinbank VN tiếp tục thực hiện đổi mới hoạt động quản lý rủi ro (QLRR) hướng tới thông lệ quốc tế, phù hợp chuẩn Basel II. Việc QLRR tuân theo nguyên tắc ba vòng kiểm soát từ Bộ phận kinh doanh, Bộ phận quản lý rủi ro và bộ phận Kiểm toán nội bộ. Để đảm bảo quản lý tốt rủi ro, Vietinbank đã chủ động nghiên cứu, ban hành và nâng cấp các quy trình, quy định, các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ để vừa kiểm soát rủi ro trong mức độ cho phép, phù hợp khẩu vị rủi ro của HĐQT, đồng thời đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN và đáp ứng được các yêu cầu quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế và hướng tới chuẩn mực Basel II. Ngân hàng. Theo đó, các rủi ro liên quan đến hoạt động đầu tư công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể:

- Về quản lý rủi ro lãi suất, thanh khoản: Vietinbank tiến hành tích hợp dữ liệu hệ thống ALM và xây dựng bộ giả định hành vi ứng xử giai đoạn hai phục vụ quản lý tài sản nợ - có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác QLRR thanh khoản và lãi suất.

- Về rủi ro thị trường: Công tác quản lý rủi ro thị trường luôn được Vietinbank thường xuyên theo dõi, đánh giá, phân tích trong quá trình hoạt động kinh doanh liên quan đến các công cụ tài chính thông qua hệ thống Murex III quản lý các giao dịch Khối Kinh doanh vốn & thị trường. Phòng QLRRTT đã thiết lập các loại hạn mức RRTT thiết yếu cho các sản phẩm tài chính cơ bản, đặc biệt đã nghiên cứu hạn mức giá trị chịu rủi ro VaR và đưa vào áp dụng vào Quý IV. Định kỳ hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng phòng QLRRTT thực hiện báo cáo tới Ban Lãnh đạo và bộ phận kinh doanh tình hình tuân thủ hạn mức và các phân tích nhận định thị trường nhằm trợ giúp Ban Lãnh đạo và Bộ phận Kinh doanh trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Vietinbank an toàn, hiệu quả.

- Về rủi ro tín dụng: Mô hình tín dụng được chuyển đổi theo hướng tập trung công tác thẩm định, phê duyệt tín dụng về Trụ sở chính. Rủi ro tín dụng liên quan hoạt động đầu tư công cụ tài chính được thẩm định chặt chẽ trước khi có quyết định đầu tư.

25. Rủi ro thị trường.

Trong quý III/2013, NHNN thực hiện mục tiêu tập trung cho ổn định kinh tế vĩ mô và ưu tiên hỗ trợ phát triển nền kinh tế thông qua việc giảm lãi suất để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, điều hành chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt nhưng thận trọng, ổn định tỷ giá, tái cơ cấu ngành ngân hàng gắn với mục tiêu đạt tăng trưởng GDP trong năm 2013 ở mức 5,4% và kiềm chế lạm phát ở mức 6,8%. Để nâng cao năng lực quản trị rủi ro và hiệu quả kinh doanh, NHCT tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp cơ sở dữ liệu module FTP, module ALM và module Treasury, quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ theo thông lệ quốc tế đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường, cụ thể như sau:

25.1-Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

-Cơ cấu tổ chức quản lý: Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban Alco đề xuất các giải pháp trình HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

-Phương pháp quản lý:

- Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:

+Cân đối vốn kinh doanh của NHCT;

+Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;

+Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;

+Thông tin chính sách từ NHNN và các cơ quan quản lý Nhà nước;

+Các nguồn thông tin khác.

NHCTVN dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn trong phạm vi hạn mức an toàn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường tỷ trọng đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

- Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý; lãi suất cơ sở khi cho vay xác định căn cứ trên lãi suất huy động nguồn tài trợ. Bên cạnh đó, lãi suất các Chi nhánh cho vay tối thiểu bằng mức sàn quy định. NHCT quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (*không cố định lãi suất cho vay*) để giảm thiểu tối đa rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

-Quy định kiểm tra, giám sát:

+Mô hình kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy trình liên quan như quy trình cho vay....

+Thiết kế các mô hình, kịch bản, thang đo hạn, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...

+Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

-Hệ thống thông tin báo cáo được khai thác qua các kênh sau:

+ Hệ thống INCAS.

+ Hệ thống Treasury.

+ Hệ thống các phòng nghiệp vụ .

+ Hệ thống các Chi nhánh thành viên.

+ Phân tích, đánh giá tình hình thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, NHNN, Bộ Tài chính...

NHCT đã thể hiện vai trò của một ngân hàng thương mại lớn trụ cột của nền kinh tế, luôn tích cực và thực hiện có hiệu quả các chủ trương chính sách của Chính phủ và NHNN, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, chia sẻ đồng hành cùng doanh nghiệp vượt qua khó khăn để mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. NHCT nâng cao quản trị, điều hành vốn kinh doanh, tiết giảm chi phí để liên tục hạ lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất thị trường, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng khôi phục và phát triển SXKD, đáp ứng và thu xếp kịp thời vốn phục vụ cho vay giải ngân các dự án trọng điểm quốc gia thuộc ngành kinh tế mũi nhọn như điện, dầu khí, than ... Ngoài ra, NHCT còn tiếp tục triển khai một loạt các chương trình, gói tín dụng mục tiêu đối với các lĩnh vực Chính phủ khuyến khích như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, cho vay thu mua tạm trữ lúa gạo, cho vay nhà ở xã hội, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay phát triển Công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao... Thực tế, các chương trình tín dụng của NHCT đã nhận được ý kiến phản hồi tích cực, được đánh giá cao về kết quả triển khai từ phía cộng đồng các doanh nghiệp trong thời gian qua.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản, mở rộng thị phần. Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý III/2013 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn dưới 3 tháng.

25.2- Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh. Chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (QLCĐV&KHTC) phối hợp cùng một số phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, Phòng QLCĐV&KHTC cùng phối hợp với Phòng kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Ngoài ra, Phòng Kinh doanh vốn phối hợp với Phòng Định chế tài chính thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động kinh doanh.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, NHCT đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

-Thực tế hiện nay NHCTVN đã chủ động duy trì nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (*Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Cty, trái phiếu NHTM...*). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, NHCT đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông – lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ theo NQ 11/NQ-CP và cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo NĐ 41/2010/NĐ-CP, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi ổn định này tăng trưởng cao để bù đắp.

NHCT đã đẩy mạnh công tác huy động nguồn vốn từ tổ chức và các tầng lớp dân cư. Đến nay, tiền gửi dân cư đã tăng trưởng khá ổn định, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, NHCT còn tích cực huy động vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ phục vụ nhu cầu giải ngân cho các dự án trọng điểm quốc gia. Nguồn vốn này đã hỗ trợ NHCT đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý III/2013 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN tiếp tục dồi dào ở các kỳ hạn dưới 12 tháng; nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, so với quý II/2013 thì chênh lệch thanh khoản ở thang kỳ hạn từ 3-12 tháng đã được cải thiện hơn. Thực tế NHCTVN đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

25.3- Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng QLCĐV&KHTC trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu với hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

-Hệ thống văn bản, Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng QLCĐV&KHTC và Phòng Kinh doanh vốn. Việc quản lý rủi ro tiền tệ chủ yếu mức kiểm soát sự tuân thủ, được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính.

Để khắc phục NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Các quyết sách rõ ràng và minh bạch của NHNN trong công tác điều hành chính sách quản lý tỷ giá trong quý III/2013 cùng với những diễn biến khả quan của cung cầu ngoại tệ của nền kinh tế đã giúp duy trì ổn định tỷ giá. Trong quý III/2013, tín dụng ngoại tệ có chiều hướng sụt giảm, đây là diễn biến chung của dư nợ ngoại tệ trong hệ thống ngân hàng do nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp chưa phục hồi trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn. Về phía nguồn, với uy tín và xếp hạng tín nhiệm được

nâng cao, NHCTVN tiếp tục khai thác ổn định được nguồn vốn ngoại tệ từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ. Bằng nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. NHCTVN luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo qui định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ, tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế...

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý III/2013, cho thấy trạng thái ngoại tệ USD, EUR và VNĐ của NHCT hiện khá cân đối và ổn định. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng tốt, đảm bảo đủ nguồn vốn tài trợ cho tín dụng tăng thêm và đảm bảo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Rủi ro Lãi suất

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Không chịu LS	Quá hạn		Trong hạn						Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 Tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	3,436,973									3,436,973
Tiền gửi tại NHNN				11,481,190						11,481,190
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác				42,880,266	13,873,027	4,414,145	1,891,776			63,059,215
Chứng khoán kinh doanh							107,682			107,682
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác						82,565				82,565
Cho vay khách hàng		8,388,406	1,465,520	232,957,661	56,868,789	36,797,452	3,988,110	3,097,234	813,044	344,376,216
Chứng khoán đầu tư				1,288,082	6,255,535	5,952,288	3,909,710	56,624,640	4,163,938	78,194,193
Góp vốn, đầu tư dài hạn	5,638,269									5,638,269
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5,838,310									5,838,310
Tài sản Có khác	22,588,903									22,588,903
Tổng tài sản	37,502,455	8,388,406	1,465,520	288,607,199	76,997,352	47,246,451	9,897,278	59,721,874	4,976,982	534,803,517
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN									232,914	232,914
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác				39,745,125	21,149,538	8,460,931	3,051,122	4,108,888		76,515,604
Tiền gửi của khách hàng				191,138,169	67,999,622	19,772,914	17,683,005	32,954,857		329,548,567
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác										
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				6,720,285	13,903,054	6,720,285	3,024,128	1,553,601	1,680,071	33,601,424
Phát hành giấy tờ có giá				2,958,132	790,666	148,183	6,188,844	5,430,829		15,516,654
Các khoản nợ khác	23,133,120									23,133,120
Tổng Nợ phải trả	23,133,120			240,561,710	103,842,881	35,102,314	29,947,099	44,048,174	1,912,985	478,548,284
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	14,369,335	8,388,406	1,465,520	48,045,489	(26,845,529)	12,144,137	(20,049,821)	15,673,700	3,063,996	56,255,233

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Rủi ro Tiền tệ

Đơn vị: triệu đồng

CHỈ TIÊU	EUR QUI ĐỔI	USD QUI ĐỔI	VNĐ	KHÁC QUI ĐỔI	TỔNG
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	81,520	352,827	2,973,720	28,906	3,436,973
Tiền gửi tại NHNN		2,613,256	8,867,934		11,481,190
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	183,243	15,668,246	46,944,638	263,088	63,059,215
Chứng khoán kinh doanh			107,682		107,682
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	82,565				82,565
Cho vay khách hàng	1,621,633	61,964,916	280,729,599	60068.07091	344,376,216
Chứng khoán đầu tư			78,194,193		78,194,193
Góp vốn, đầu tư dài hạn		1,392,058	4,246,211		5,638,269
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			5,838,310		5,838,310
Tài sản Có khác	775,974	1,736,087	20,076,842		22,588,903
Tổng tài sản	2,744,936	83,727,389	447,979,129	352,062	534,803,517
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		29,958	202,956		232,914
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	427,098	36,737,861	39,350,645		76,515,604
Tiền gửi của khách hàng	6,717,094	28,540,378	294,261,121	29,974	329,548,567
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	278,405	3,824,010	29,499,010		33,601,424
Phát hành giấy tờ có giá	18	5,339,728	10,176,908		15,516,654
Các khoản nợ khác	87,295	1,188,702	21,854,502	2,621	23,133,120
Vốn và các quỹ			49,264,595		49,264,595
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	7,509,910	75,660,637	444,609,737	32,595	527,812,879
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(4,764,974)	8,066,753	3,369,392	319,468	6,990,638
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(4,764,974)	8,066,753	3,369,392	319,468	6,990,638

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Rủi ro thanh khoản

Đơn vị : triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc đá quý			3,436,973					3,436,973
Tiền gửi tại NHNN			11,481,190					11,481,190
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			42,880,266	13,873,027	6,305,922			63,059,215
Chứng khoán kinh doanh			107,682					107,682
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			82,565					82,565
Cho vay khách hàng	8,388,406	1,465,520	33,452,229	100,356,687	143,844,585	46,833,121	10,035,669	344,376,216
Chứng khoán đầu tư			1,371,973	6,239,732	9,793,910	56,624,640	4,163,938	78,194,193
Góp vốn, đầu tư dài hạn							5,638,269	5,638,269
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư							5,838,310	5,838,310
Tài sản Có khác							22,588,903	22,588,903
Tổng tài sản	8,388,406	1,465,520	92,812,879	120,469,447	159,944,417	103,457,761	48,265,088	534,803,517
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN					201,778		31,136	232,914
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác			38,257,802	22,954,681	11,477,341	3,825,780		76,515,604
Tiền gửi của khách hàng			92,273,599	82,387,142	121,932,970	32,954,857		329,548,567
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			6,638,571	14,001,366	9,727,816	1,553,601	1,680,071	33,601,424
Phát hành giấy tờ có giá			944,148	836,708	8,304,969	5,430,829		15,516,654
Các khoản nợ khác			2,882,387	5,285,320	11,511,857	3,453,557		23,133,120
Tổng Nợ phải trả			140,996,507	125,465,216	163,156,730	47,218,624	1,711,207	478,548,284
Mức chênh thanh khoản ròng	8,388,406	1,465,520	(48,183,628)	(4,995,769)	(3,212,313)	56,239,137	46,553,881	56,255,233

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

26. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ:

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
USD	21.036	20.828
EUR	28.388	27.450
GBP	33.955	33.532
CHF	23.238	22.749
JPY	214,88	241,39
SGD	16.752	16.967
CAD	20.412	20.849
AUD	19.625	21.575
NZD	17.398	17.079
THB	673,61	678,61
SEK	3.277	3.193
NOK	3.495	3.722
DKK	3.808	3.680
HKD	2.712	2.676
CNY	3.426	3.322
KRW	19,59	19,37
LAK	2,63	2,58
MYR	6.459	

Hà nội, ngày 8 tháng 11 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc





Lê Thị Thanh Minh

Nguyễn Hải Hưng

